ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA**

# BẢNG GHI ĐIỂM

Thi **Học kỳ** 2 **Năm học** 13-14

MÔN HỌC Phần tử dẫn hướng 1 — **Mã MH** 209703
Số tín chỉ 1 — **Nhóm - tổ** P01 -
Ngày thi 29/03/14 **Phòng thi** 202B10 — **Tiết thi** 10-11
CBGD chính Bùi Trọng Hiếu — **Mã số CB** 002581

Tỉ lệ đánh giá: 100%

Ngày nộp điểm: 15/4/14

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN | | Đề số | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 41000134 | Dương Hoài | Ân | | | 9 | Chín | |
| 2 | 41000195 | Trương Quang | Bảo | | | 9 | Chín | |
| 3 | 21000521 | Huỳnh Xuân Quang | Dũng | | | 10 | Mười | |
| 4 | 21000540 | Nguyễn Trí | Dũng | | | 10 | Mười | |
| 5 | 40800400 | Lê Văn | Đạt | | | 8 | Tám | |
| 6 | 41000627 | Ngô Hữu | Đạt | | | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 7 | 21000629 | Ngô Tiến | Đạt | | | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 8 | 21000833 | Hà Tiến | Hải | | | 10 | Mười | |
| 9 | 21001104 | Man Trần | Hoàng | | | 7,5 | Bảy rưỡi | |
| 10 | 41001269 | Phùng Thanh | Huy | | | 10 | Mười | |
| 11 | 21001290 | Vũ Quang | Huy | | | 10 | Mười | |
| 12 | 21001604 | Nguyễn Lê Duy | Khương | | | 10 | Mười | |
| 13 | 21001750 | Đàm Thành | Long | | | 10 | Mười | |
| 14 | 41001924 | Đoàn Vũ Hoàng | Minh | | | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 15 | 21002985 | Lê Đại | Thành | | | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 16 | 20802091 | Tạ Thanh | Thiện | | | 6,5 | Sáu rưỡi | |
| 17 | 41003220 | Phan Hồng | Thịnh | | | 10 | Mười | |
| 18 | 21003606 | Vũ Nguyễn Đức | Trí | | | 10 | Mười | |
| 19 | 21003609 | Lê Khắc | Trình | | | 5,5 | Năm rưỡi | |
| 20 | 41003686 | Trần Vũ Quang | Trung | | | 10 | Mười | |

Danh sách này có 20 sv. Ngày in 21/03/14

Đề nghị CBGD gởi kết quả chấm thi về PĐT trước ngày 12/04/14

***Cán bộ Coi thi và Chấm thi xem các ghi chú ở mặt sau***

Tp.HCM, *ngày* 07 *tháng* 04 *năm* 2014

Xác nhận BM/Khoa ..... Phan Tấn Tùng .....

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

CB Chấm ..... TS. Bùi Trọng Hiếu .....

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA**
**Thi cuối học kỳ**
**Tỉ lệ đánh giá: 80%**

# BẢNG GHI ĐIỂM

MÔN HỌC : **Phần tử dẫn hướng 1**
Mã môn học: 209703
Nhóm – tổ : P01

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 41000134 | Dương Hoài Ân | 9 | Chín | |
| 2 | 41000195 | Trương Quang Bảo | 9 | Chín | |
| 3 | 21000521 | Huỳnh Xuân Quang Dũng | 10 | Mười | |
| 4 | 21000540 | Nguyễn Trí Dũng | 10 | Mười | |
| 5 | 40800400 | Lê Văn Đạt | 9 | Chín | |
| 6 | 41000627 | Ngô Hữu Đạt | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 7 | 21000629 | Ngô Tiến Đạt | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 8 | 21000833 | Hà Tiến Hải | 10 | Mười | |
| 9 | 21001104 | Man Trần Hoàng | 7 | Bảy | |
| 10 | 41001269 | Phùng Thanh Huy | 10 | Mười | |
| 11 | 21001290 | Vũ Quang Huy | 10 | Mười | |
| 12 | 21001604 | Nguyễn Lê Duy Khương | 10 | Mười | |
| 13 | 21001750 | Đàm Thành Long | 10 | Mười | |
| 14 | 41001924 | Đoàn Vũ Hoàng Minh | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 15 | 21002985 | Lê Đại Thành | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 16 | 20802091 | Tạ Thanh Thiện | 7,5 | Bảy rưỡi | |
| 17 | 41003220 | Phan Hồng Thịnh | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 18 | 21003606 | Vũ Nguyễn Đức Trí | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 19 | 21003609 | Lê Khắc Trình | 6 | Sáu | |
| 20 | 41003686 | Trần Vũ Quang Trung | 9,5 | Chín rưỡi | |

*Tp.HCM, ngày 07 tháng 04 năm 2014*
Cán bộ giảng dạy

TS. ~~Bùi~~ Trọng Hiếu

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA**
**Bài kiểm tra tại lớp**
**Tỉ lệ đánh giá: 10%**

# BẢNG GHI ĐIỂM

MÔN HỌC : **Phần tử dẫn hướng 1**
Mã môn học: 209703
Nhóm – tổ : P01

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 41000134 | Dương Hoài Ân | 10 | Mười | |
| 2 | 41000195 | Trương Quang Bảo | 7 | Bảy | |
| 3 | 21000521 | Huỳnh Xuân Quang Dũng | 10 | Mười | |
| 4 | 21000540 | Nguyễn Trí Dũng | 10 | Mười | |
| 5 | 40800400 | Lê Văn Đạt | 7 | Bảy | |
| 6 | 41000627 | Ngô Hữu Đạt | 9 | Chín | |
| 7 | 21000629 | Ngô Tiến Đạt | 10 | Mười | |
| 8 | 21000833 | Hà Tiến Hải | 10 | Mười | |
| 9 | 21001104 | Man Trần Hoàng | 7 | Bảy | |
| 10 | 41001269 | Phùng Thanh Huy | 10 | Mười | |
| 11 | 21001290 | Vũ Quang Huy | 10 | Mười | |
| 12 | 21001604 | Nguyễn Lê Duy Khương | 10 | Mười | |
| 13 | 21001750 | Đàm Thành Long | 10 | Mười | |
| 14 | 41001924 | Đoàn Vũ Hoàng Minh | 10 | Mười | |
| 15 | 21002985 | Lê Đại Thành | 7 | Bảy | |
| 16 | 20802091 | Tạ Thanh Thiện | 7 | Bảy | |
| 17 | 41003220 | Phan Hồng Thịnh | 10 | Mười | |
| 18 | 21003606 | Vũ Nguyễn Đức Trí | 10 | Mười | |
| 19 | 21003609 | Lê Khắc Trình | 7 | Bảy | |
| 20 | 41003686 | Trần Vũ Quang Trung | 10 | Mười | |

*Tp.HCM, ngày 13 tháng 3 năm 2014*
Cán bộ giảng dạy

TS. Bùi Trọng Hiếu

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA**
**Bài tập nộp qua BK-Elearning**
**Tỉ lệ đánh giá: 10%**

# BẢNG GHI ĐIỂM

MÔN HỌC : **Phần tử dẫn hướng 1**
Mã môn học: 209703
Nhóm – tổ : P01

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 41000134 | Dương Hoài Ân | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 2 | 41000195 | Trương Quang Bảo | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 3 | 21000521 | Huỳnh Xuân Quang Dũng | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 4 | 21000540 | Nguyễn Trí Dũng | 10 | Mười | |
| 5 | 40800400 | Lê Văn Đạt | 00 | Không | Không nộp |
| 6 | 41000627 | Ngô Hữu Đạt | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 7 | 21000629 | Ngô Tiến Đạt | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 8 | 21000833 | Hà Tiến Hải | 10 | Mười | |
| 9 | 21001104 | Man Trần Hoàng | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 10 | 41001269 | Phùng Thanh Huy | 10 | Mười | |
| 11 | 21001290 | Vũ Quang Huy | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 12 | 21001604 | Nguyễn Lê Duy Khương | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 13 | 21001750 | Đàm Thành Long | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 14 | 41001924 | Đoàn Vũ Hoàng Minh | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 15 | 21002985 | Lê Đại Thành | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 16 | 20802091 | Tạ Thanh Thiện | 00 | Không | Không nộp |
| 17 | 41003220 | Phan Hồng Thịnh | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 18 | 21003606 | Vũ Nguyễn Đức Trí | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 19 | 21003609 | Lê Khắc Trình | 00 | Không | Không nộp |
| 20 | 41003686 | Trần Vũ Quang Trung | 9,5 | Chín rưỡi | |

*Tp.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2014*
Cán bộ giảng dạy

TS. Bùi Trọng Hiếu